



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 05 THÁNG 01 THÁNG 2016
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 05 THÁNG 01 THÁNG 2016
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 05 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Chí Thịnh Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Cường Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trung Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quang Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Nguyễn Văn Cường
Giám đốc
Ngày 24 tháng 02 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 18.02/2017/BCKT- IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2017, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 05 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 05 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và
Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)
Ngày 24 tháng 02 năm 2017

A blue ink signature of Nguyễn Huy Hùng.

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	05/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.428.947.510	104.505.808.447
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.878.375.272	12.308.615.298
1. Tiền	111	V.1	3.878.375.272	12.308.615.298
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.666.006.591	63.889.024.699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	29.572.485.271	48.355.644.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		278.138.500	1.256.381.278
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3.815.382.820	14.276.998.944
III. Hàng tồn kho	140		19.123.402.041	27.655.681.492
1. Hàng tồn kho	141	V.4	19.123.402.041	27.655.681.492
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		761.163.606	652.486.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		761.163.606	652.486.958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.294.233.436	27.616.856.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.861.300	855.452.300
1. Phải thu dài hạn khác	216		105.861.300	855.452.300
II. Tài sản cố định	220		26.248.128.047	24.942.459.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	26.029.543.847	24.669.750.760
- Nguyên giá	222		40.426.911.537	37.290.825.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.397.367.690)	(12.621.075.122)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	218.584.200	272.709.200
- Nguyên giá	228		433.000.000	433.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(214.415.800)	(160.290.800)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		185.199.474	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		185.199.474	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.755.044.615	1.818.944.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.755.044.615	1.818.944.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.723.180.946	132.122.664.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	05/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.254.356.751	113.122.664.857
I. Nợ ngắn hạn	310		62.698.176.503	111.771.371.881
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	27.141.250.276	39.220.046.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		735.881.670	1.055.294.029
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	4.684.830.988	4.332.557.414
4. Phải trả người lao động	314		1.415.789.040	8.057.198.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	13.095.096.685
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	11.888.564.580	24.180.774.811
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	15.845.672.714	19.095.567.632
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		986.187.235	2.734.835.471
II. Nợ dài hạn	330		2.556.180.248	1.351.292.976
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		139.887.272	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	2.185.000.000	1.120.000.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		231.292.976	231.292.976
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.468.824.195	19.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	20.468.824.195	19.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.000.000.000	19.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.468.824.195	-
- LNST chưa phân phối trong năm	421b		1.468.824.195	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.723.180.946	132.122.664.857

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập
Ngày 24 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 05 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		102.317.004.515	136.130.136.065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	102.317.004.515	136.130.136.065
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	95.903.372.649	129.471.903.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.413.631.866	6.658.232.845
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		146.774.833	162.792.192
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	1.976.122.671	2.655.946.538
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.976.122.671	2.655.946.538
8. Chi phí bán hàng	25		11.666.268	19.244.700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.689.568.672	1.750.784.974
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.883.049.088	2.395.048.825
11. Thu nhập khác	31		39.286.938	284.236.341
12. Chi phí khác	32	VI.4	601.152.047	838.115.836
13. Lợi nhuận khác	40		(561.865.109)	(553.879.495)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.321.183.979	1.841.169.330
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	852.359.784	497.388.432
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.468.824.195	1.343.780.898
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	773	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		773	

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập
Ngày 24 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Cường

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 05 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	129.323.872.699	115.881.540.191
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(49.338.591.918)	(61.741.689.824)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(60.856.418.922)	(52.337.283.215)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.976.122.671)	(2.655.946.538)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(933.145.608)	(541.073.315)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29.438.401.009	18.592.337.781
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(52.050.114.530)	(29.065.745.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.392.119.941)	(11.867.860.587)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	284.236.341
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	146.774.833	162.792.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	146.774.833	447.028.533
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	28.081.530.808	49.392.361.683
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.266.425.726)	(39.127.696.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.184.894.918)	10.264.664.859
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.430.240.026)	(1.156.167.195)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.308.615.298	13.464.782.493
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.878.375.272	12.308.615.298

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập
Ngày 24 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Cường
Giám đốc

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích và trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, tiền thân là Xí nghiệp Quản lý Đường sắt Yên Lào được thành lập theo Quyết định số 865/1998/QĐ/TCCB - LĐ ngày 17 tháng 04 năm 1998. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200152471 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 22 tháng 11 năm 2010.

Ngày 05 tháng 01 năm 2016, Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Yên Lào thực hiện cổ phần hóa và đổi tên thành Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào. Vốn điều lệ của Công ty sau khi cổ phần hóa là 19.000.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần là 1.900.000 cổ phần. Mệnh giá/cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên trong danh sách của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 666 người (Tại ngày 05 tháng 01 năm 2016 là 669 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức, ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ, công trình thủy lợi, công trình dân dụng, đường dây truyền tải điện và trạm biến áp, san lấp mặt bằng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng chuyên ngành cầu đường;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành;
- Thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng kho bãi;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch;
- Khai thác, sản xuất đá và kinh doanh các sản phẩm từ đá;
- Dịch vụ bán đấu giá tài sản; và
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập từ ngày 05 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là kỳ kế toán đầu tiên từ khi đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ kế toán cho doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22 tháng 12 năm 2014 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày bằng nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 37
Máy móc thiết bị	09
Phương tiện vận tải	08 - 11
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận dựa trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2016	05/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.599.141.481	2.628.738.592
Tiền gửi ngân hàng	2.279.233.791	9.679.876.706
Cộng	3.878.375.272	12.308.615.298

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2016	05/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Liên Danh Lotte_ Sampyo	4.549.629.429	28.139.066.094
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	14.495.855.766	10.630.871.210
Văn phòng chính điều hành - nhà thầu CP2	580.170.238	3.180.294.201
Ban Quản lý dự án Đường sắt	3.421.989.914	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Minh Việt	3.111.548.203	3.628.154.816
Các khách hàng khác	3.413.291.721	2.777.258.156
Cộng	29.572.485.271	48.355.644.477
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết theo đối tượng tại thuyết minh VII.2)	18.027.901.552	10.740.927.082

3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	05/01/2016
	VND	VND
Chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa	-	500.000.000
Chi phí lao động dôi dư	-	12.696.657.595
Phải thu về cổ phần hóa doanh nghiệp	-	301.685.592
Tạm ứng	2.002.929.496	638.016.530
Phải thu ngắn hạn khác	1.812.453.324	140.639.227
Cộng	3.815.382.820	14.276.998.944

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀOSố 99, đường Trần Hưng Đạo,
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
05/01/2016 đến 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		05/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.607.175.615	-	4.882.476.507	-
Công cụ, dụng cụ	423.427.610	-	477.574.233	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.075.204.144	-	20.254.511.735	-
Thành phẩm	3.017.594.672	-	2.041.119.017	-
Cộng	19.123.402.041	-	27.655.681.492	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀOSố 99, đường Trần Hưng Đạo,
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
05/01/2016 đến 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 05/01/2016	21.562.253.516	8.530.054.906	6.540.139.249	555.252.211	103.126.000	37.290.825.882
Mua sắm tài sản	-	1.349.000.000	2.371.600.000	-	-	3.720.600.000
Điều chuyển nội bộ	-	(506.270.714)	-	-	-	(506.270.714)
Phân loại lại tài sản	103.126.000	(175.810.096)	175.810.096	-	(103.126.000)	-
Giảm khác (*)	(38.849.769)	(39.393.862)	-	-	-	(78.243.631)
Tại 31/12/2016	21.626.529.747	9.157.580.234	9.087.549.345	555.252.211	-	40.426.911.537
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 05/01/2016	5.597.418.632	4.465.815.169	2.473.844.464	9.748.557	74.248.300	12.621.075.122
Khấu hao trong năm	898.407.693	408.343.230	1.016.979.102	37.076.888	-	2.360.806.913
Điều chuyển nội bộ	-	(506.270.714)	-	-	-	(506.270.714)
Phân loại lại tài sản	74.248.300	(54.172.211)	54.172.211	-	(74.248.300)	-
Giảm khác (*)	(38.849.769)	(39.393.862)	-	-	-	(78.243.631)
Tại 31/12/2016	6.531.224.856	4.274.321.612	3.544.995.777	46.825.445	-	14.397.367.690
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 05/01/2016	15.964.834.884	4.064.239.737	4.066.294.785	545.503.654	28.877.700	24.669.750.760
Tại 31/12/2016	15.095.304.891	4.883.258.622	5.542.553.568	508.426.766	-	26.029.543.847

(*) Giảm khác là các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 229.714.658 đồng (tại ngày 04 tháng 01 năm 2016: 814.229.004 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 05/01/2016	433.000.000	433.000.000
Tại 31/12/2016	433.000.000	433.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 05/01/2016	160.290.800	160.290.800
Khấu hao trong kỳ	54.125.000	54.125.000
Tại 31/12/2016	214.415.800	214.415.800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 05/01/2016	272.709.200	272.709.200
Tại 31/12/2016	218.584.200	218.584.200

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	05/01/2016 VND
Lợi thế kinh doanh (*)	508.225.074	564.694.526
Công cụ dụng cụ xuất dùng	433.742.455	481.936.060
Chi phí bóc tầng đất phủ	305.969.217	772.313.564
Chi phí trả trước dài hạn khác	507.107.869	-
Cộng	1.755.044.615	1.818.944.150

(*) Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp đã được kiểm toán và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Yên Lào thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đã được phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀOSố 99, đường Trần Hưng Đạo
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
05/01/2016 đến 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****8. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2016		05/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Thái	6.635.496.054	6.635.496.054	10.135.496.054	10.135.496.054
Công ty Cổ phần Đường Sắt Vĩnh Phú	6.831.409.374	6.831.409.374	8.275.878.135	8.275.878.135
Công ty Cổ phần Đường Sắt Thanh Hóa	2.921.637.209	2.921.637.209	6.792.769.134	6.792.769.134
Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Ninh	3.091.886.673	3.091.886.673	4.591.886.673	4.591.886.673
Công Ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Đức Toàn	2.102.661.895	2.102.661.895	4.400.592.495	4.400.592.495
Phải trả người bán khác	5.558.159.071	5.558.159.071	5.023.424.508	5.023.424.508
Cộng	27.141.250.276	27.141.250.276	39.220.046.999	39.220.046.999
b. Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Thái	6.635.496.054	6.635.496.054	10.135.496.054	10.135.496.054
Công ty Cổ phần Đường Sắt Vĩnh Phú	6.831.409.374	6.831.409.374	8.275.878.135	8.275.878.135
Công ty Cổ phần Đường Sắt Thanh Hóa	2.921.637.209	2.921.637.209	6.792.769.134	6.792.769.134
Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Ninh	3.091.886.673	3.091.886.673	4.591.886.673	4.591.886.673
Cộng	19.480.429.310	19.480.429.310	29.796.029.996	29.796.029.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	05/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.746.694.039	10.530.933.437	10.018.795.669	4.258.831.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp	428.290.828	852.359.784	933.145.608	347.505.004
Thuế thu nhập cá nhân	42.264.535	136.555.995	158.230.501	20.590.029
Thuế tài nguyên	105.588.816	347.029.467	413.719.135	38.899.148
Thuế khác	9.719.196	137.874.469	128.588.665	19.005.000
Cộng	4.332.557.414	12.004.753.152	11.652.479.578	4.684.830.988

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	05/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	52.464.018	87.208.729
Bảo hiểm xã hội	-	562.222.927
Bảo hiểm y tế	-	106.178.410
Bảo hiểm thất nghiệp	-	46.909.998
Các khoản phải trả khác	11.836.100.562	23.378.254.747
- Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.993.132.108	19.007.595.629
- Các khoản phải trả khác	1.842.968.454	4.370.659.118
Cộng	11.888.564.580	24.180.774.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		Trong năm		05/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (i)	7.371.924.690	7.371.924.690	12.614.363.114	14.826.515.834	9.584.077.410	9.584.077.410
Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (ii)	5.363.748.024	5.363.748.024	8.867.167.694	9.954.909.892	6.451.490.222	6.451.490.222
Vay cá nhân (iii)	2.050.000.000	2.050.000.000	4.100.000.000	4.550.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	14.785.672.714	14.785.672.714	25.581.530.808	29.331.425.726	18.535.567.632	18.535.567.632
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	1.060.000.000	1.060.000.000			560.000.000	560.000.000
Tổng Cộng	15.845.672.714	15.845.672.714			19.095.567.632	19.095.567.632

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 10/2016/HĐTD-870100451 ngày 18 tháng 03 năm 2016 với tổng hạn mức được cấp là 10 tỷ đồng trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động khi thực hiện phương án kinh doanh và thời hạn cho vay trong giấy nhận nợ không quá 06 tháng, với lãi suất biến đổi theo thông báo cụ thể của Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/783153/HĐTD ngày 11 tháng 07 năm 2016 với hạn mức cho vay là 10 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh là 3 tỷ đồng trong 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thời hạn vay và lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa bên vay/bên bảo đảm với ngân hàng có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này.
- (iii) Vay các cá nhân với thời hạn 6 tháng đến 1 năm và lãi suất 0,833%/tháng nhằm bổ sung vốn lưu động, sau khi hết thời hạn hợp đồng, lãi suất được tính theo lãi quá hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại thời điểm đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016		Trong năm		05/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	3.245.000.000	3.245.000.000	2.500.000.000	935.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000
Cộng	3.245.000.000	3.245.000.000	2.500.000.000	935.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(1.060.000.000)	(1.060.000.000)			(560.000.000)	(560.000.000)
<i>(Trình bày tại Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)</i>						
Tổng Cộng	2.185.000.000	2.185.000.000			1.120.000.000	1.120.000.000

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo các hợp đồng tín dụng cụ thể sau:

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/HD-QLDSYL ngày 03 tháng 12 năm 2013, số tiền vay 2,8 tỷ đồng, mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp năng lực sản xuất vật liệu tại xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Lâm Giang. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày rút vốn 3 tháng 12 năm 2013. Lãi suất 12,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có và các tài sản khác tại mỏ đá Lâm Giang.

Hợp đồng tín dụng số 01/2016/783153/HĐTD ngày 25 tháng 02 năm 2016, số tiền vay 2,5 tỷ đồng, mục đích vay thanh toán chi phí mua máy chèn đường sắt cầm tay, phục vụ duy tu, sửa chữa đường sắt và phương tiện vận chuyển hành chính là xe ô tô con 7 chỗ. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất 11%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có và các tài sản khác đã thế chấp tại ngân hàng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản vay được trả theo lịch biểu như sau:

	31/12/2016	05/01/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.060.000.000	560.000.000
Trong năm thứ hai	1.060.000.000	560.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.125.000.000	1.120.000.000
Cộng	3.245.000.000	2.240.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày tại Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.060.000.000	560.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	2.185.000.000	1.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	15.756.223.467	370.117.482	-	16.126.340.949
Điều chuyển về Tổng Công ty	(756.223.467)	(370.117.482)	-	(1.126.340.949)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	1.343.780.898	1.343.780.898
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.835.997.356)	(1.835.997.356)
Xác định lại giá trị tài sản	5.703.836.636	-	-	5.703.836.636
Giảm khác	(1.703.836.636)	-	-	(1.703.836.636)
Tăng khác	-	-	492.216.458	492.216.458
Số dư tại ngày 05/01/2016	19.000.000.000	-	-	19.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	1.468.824.195	1.468.824.195
Số dư tại ngày 31/12/2016	19.000.000.000	-	1.468.824.195	20.468.824.195

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/12/2016		05/01/2016	
	VND	Tỉ lệ	VND	Tỉ lệ
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	9.690.000.000	51%	9.690.000.000	51%
Các đối tượng khác	9.310.000.000	49%	9.310.000.000	49%
Cộng	19.000.000.000	100%	19.000.000.000	100%

c. Cổ phiếu

	31/12/2016	05/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.900.000	1.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.900.000	1.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.900.000	1.900.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT YÊN LÀOSố 99, đường Trần Hưng Đạo
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
05/01/2016 đến 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.317.004.515	136.130.136.065
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động công ích	79.216.462.136	63.132.181.596
- <i>Doanh thu hoạt động xây lắp</i>	<i>79.216.462.136</i>	<i>63.132.181.596</i>
Doanh thu hoạt động ngoài công ích	23.100.542.379	72.997.954.469
- <i>Doanh thu hoạt động xây lắp</i>	<i>19.885.305.091</i>	<i>62.844.061.520</i>
- <i>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>	<i>3.215.237.288</i>	<i>10.153.892.949</i>
Cộng	102.317.004.515	136.130.136.065

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016 VND
Giá vốn hoạt động công ích	74.541.678.233	62.990.756.690
- <i>Giá vốn hoạt động xây lắp</i>	<i>74.541.678.233</i>	<i>62.990.756.690</i>
Giá vốn hoạt động ngoài công ích	21.361.694.416	66.481.146.530
- <i>Giá vốn hoạt động xây lắp</i>	<i>18.550.018.324</i>	<i>58.436.567.832</i>
- <i>Giá vốn bán hàng hóa</i>	<i>2.811.676.092</i>	<i>8.044.578.698</i>
Cộng	95.903.372.649	129.471.903.220

3. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016 VND
Lãi tiền vay	1.976.122.671	2.655.946.538
Cộng	1.976.122.671	2.655.946.538

4. Chi phí khác

	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản	162.746.600	-
Các khoản phạt hành chính, phạt thuế	357.185.249	105.607.160
Các khoản truy thu thuế	80.752.160	-
Các khoản chi khác	468.038	732.508.676
Cộng	601.152.047	838.115.836

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.321.183.979	1.841.169.330
Chi phí không được trừ	475.878.222	105.607.160
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	559.412.440	428.290.828
Cộng: thuế TNDN nộp theo biên bản thanh tra thuế	292.947.344	69.097.604
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	852.359.784	497.388.432

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.468.824.195
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.468.824.195
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	773

Công ty chuyển đổi loại hình từ “Công ty TNHH Một thành viên” thành loại hình “Công ty cổ phần” từ ngày 05 tháng 01 năm 2016. Do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chỉ được tính toán và trình bày từ ngày 05 tháng 01 năm 2016.

Điều lệ hoạt động và quy chế tài chính của Công ty không quy định cụ thể về việc phải trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Đồng thời, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa đến kỳ tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017. Theo đó, Công ty không ước tính quỹ khen thưởng phúc lợi cần trích lập khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.260.486.540
Chi phí nhân công	53.144.498.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.414.931.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.790.158.440
Chi phí khác bằng tiền	6.142.391.124
Cộng	93.752.466.185

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2016	05/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	18.030.672.714	20.215.567.632
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.878.375.272	12.308.615.298
Nợ thuần	14.152.297.442	7.906.952.334
Vốn chủ sở hữu	20.468.824.195	19.000.000.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	69,14%	41,62%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	05/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.878.375.272	12.308.615.298
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.493.729.391	63.488.095.721
Các khoản ký quỹ	105.861.300	855.452.300
Cộng	37.372.104.663	75.796.711.019
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	18.030.672.714	20.215.567.632
Phải trả người bán và phải trả khác	39.029.814.856	63.400.821.810
Chi phí phải trả	139.887.272	13.095.096.685
Cộng	57.200.374.842	96.711.486.127

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền	3.878.375.272	-	3.878.375.272
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.493.729.391	-	33.493.729.391
Các khoản ký quỹ	-	105.861.300	105.861.300
Cộng	37.372.104.663	105.861.300	37.477.965.963
31/12/2016			
Các khoản vay	15.845.672.714	2.185.000.000	18.030.672.714
Phải trả người bán và phải trả khác	39.029.814.856	-	39.029.814.856
Chi phí phải trả	-	139.887.272	139.887.272
Cộng	54.875.487.570	2.324.887.272	57.200.374.842
Chênh lệch thanh khoản thuần	(17.503.382.907)	(2.219.025.972)	(19.722.408.879)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
05/01/2016			
Tiền	1.307.598.574	-	1.307.598.574
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.770.247.771	-	20.770.247.771
Đầu tư ngắn hạn	866.411.852	-	866.411.852
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Cộng	25.444.258.197	-	25.444.258.197
05/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	998.390.542	-	998.390.542
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	19.095.567.632	1.120.000.000	20.215.567.632
Cộng	20.093.958.174	1.120.000.000	21.213.958.174
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.350.300.023	(1.120.000.000)	4.230.300.023

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Chủ sở hữu
Ban Quản lý dự án Đường sắt	Cùng Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	Cùng Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Cùng Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Cùng Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Cùng Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Cùng Chủ sở hữu
Công ty CP XNK VTTB Đường Sắt	Cùng Chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016
	VND	VND
Doanh thu		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	76.100.655.504	69.562.737.420
Ban Quản lý dự án Đường sắt	3.110.899.922	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	-	2.656.354.420
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	-	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	384.822.325	1.094.303.437
Cộng	79.596.377.751	73.313.395.277
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	10.450.427	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	551.313.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	977.158.345	9.852.001.490
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	631.472.795	6.774.928.204
Công ty CP XNK VTTB Đường Sắt	275.125.000	158.335.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	-	7.455.753.655
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	-	5.243.666.890
Cộng	2.445.519.567	29.484.685.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	31/12/2016	05/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	14.495.855.766	10.630.871.210
Ban Quản lý dự án Đường sắt	3.421.989.914	-
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	-	543.271.057
Trả trước cho người bán		
Công Ty Cổ Phần TTTH Đường Sắt Hà Nội	64.177.000	64.177.000
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Đường Sắt Hà Nội	71.255.800	71.255.800
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Thái	6.635.496.054	10.135.496.054
Công ty Cổ phần Đường Sắt Vĩnh Phú	6.831.409.374	8.275.878.135
Công ty Cổ phần Đường Sắt Thanh Hóa	2.921.637.209	6.792.769.134
Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Ninh	3.091.886.673	4.591.886.673
Phải trả khác		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.993.132.108	9.646.228.069

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 05/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 04/01/2016
	VND	VND
Lương	1.558.977.271	720.670.199
Cộng	1.558.977.271	720.670.199

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tương ứng trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 04 tháng 01 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 04 tháng 01 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ mang tính chất tham khảo do đây là năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động dưới hình thức là Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh kỳ này cụ thể như sau:

TÀI SẢN	Số liệu trình bày tại 04/01/2016		Thay đổi	Số liệu trình bày tại 05/01/2016	
	Mã số	Số tiền		Mã số	Số tiền
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	115.886.917.142	(11.381.108.695)	100	104.505.808.447
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	75.270.133.394	(11.381.108.695)	130	63.889.024.699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7.365.403.540	(7.365.403.540)	133	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	18.292.704.099	(4.015.705.155)	136	14.276.998.944
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	23.601.151.255	4.015.705.155	200	27.616.856.410
II. Tài sản cố định	220	20.926.754.805	4.015.705.155	220	24.942.459.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	20.654.045.605	4.015.705.155	221	24.669.750.760
- Nguyên giá	222	33.163.573.363	4.127.252.519	222	37.290.825.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(12.509.527.758)	(111.547.364)	223	(12.621.075.122)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	139.488.068.397	(7.365.403.540)	270	132.122.664.857

NGUỒN VỐN	Số liệu trình bày tại 04/01/2016		Thay đổi	Số liệu trình bày tại 05/01/2016	
	Mã số	Số tiền		Mã số	Số tiền
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	120.488.068.397	(7.365.403.540)	300	113.122.664.857
I. Nợ ngắn hạn	310	119.136.775.421	(7.365.403.540)	310	111.771.371.881
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	16.726.771.100	(16.726.771.100)	316	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14.819.407.251	9.361.367.560	319	24.180.774.811
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	139.488.068.397	(7.365.403.540)	440	132.122.664.857

Chi tiết vốn chủ sở hữu	Số liệu trình bày tại 04/01/2016		Thay đổi	Số liệu trình bày tại 05/01/2016	
	Tỷ lệ	VND		Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	51%	9.687.647.400	2.352.600	51%	9.690.000.000
Các đối tượng khác	49%	9.312.352.600	(2.352.600)	49%	9.310.000.000
Cộng		19.000.000.000			19.000.000.000

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập
Ngày 25 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Cường

Giám đốc